

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THỊ XÃ C
TỈNH BÌNH DƯƠNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 06/2023/KDTM-ST
Ngày: 20-6-2023
V/v tranh chấp hợp đồng tín
dụng

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ C, TỈNH BÌNH DƯƠNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Hồ Thị Hoa.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Nguyễn Thị Thắm.

2. Bà Nguyễn Kim Lý.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thắm – Thư ký Tòa án nhân dân thị xã C, tỉnh Bình Dương.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thị xã C, tỉnh Bình Dương tham gia phiên tòa: Ông Võ Văn Nam – Kiểm sát viên.

Ngày 20 tháng 6 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân thị xã C, tỉnh Bình Dương mở phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự sơ thẩm thụ lý số 43/2022/TLST-KDTM ngày 16/11/2022 về việc: “Tranh chấp hợp đồng tín dụng”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 27/2023/QĐXX-ST ngày 11 tháng 5 năm 2023 và quyết định hoãn phiên tòa số 18/2023/QĐST – DS ngày 31/5/2023, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Ngân hàng V; địa chỉ trụ sở: Số 198, đường Trần K, phường T, quận K, Thành phố Hà Nội.

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Ông Nguyễn H – chức vụ: Trưởng phòng khách hàng thuộc Ngân hàng V, là người đại diện theo uỷ quyền theo Văn bản uỷ quyền số 245/UQ-VCB-KH tháng 10/2022. Có mặt.

Bị đơn: Công ty T; địa chỉ trụ sở: Số 125/23/15, đường T, khu phố 6, phường T, thành phố M, tỉnh Bình Dương.

Người đại diện hợp pháp của bị đơn: Ông Phạm K, sinh năm 1983; địa chỉ: Phường T, thành phố M, tỉnh Bình Dương. Là người đại diện theo pháp luật. Vắng mặt.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

- Ông Phạm K, sinh năm 1983; địa chỉ: Phường T, thành phố M, tỉnh Bình Dương. Vắng mặt.

- Bà Trần T, sinh năm 1987; địa chỉ: Phường T, thành phố M, tỉnh Bình Dương. Vắng mặt.

- Bà Bùi Q, sinh năm 1986; địa chỉ: Số 305, lô F1 chung cư Nguyễn T, phường 1, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh. Vắng mặt.

Người đại diện hợp pháp của bà Thu: Nguyễn T, sinh năm 1958; địa chỉ: Số 305, lô F1 chung cư Nguyễn T, phường 1, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh. Là người đại diện theo ủy quyền theo Văn bản ủy quyền ngày 21/02/2023. Vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại Đơn khởi kiện, bản tự khai và lời khai trong quá trình tham gia tố tụng người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn Ngân hàng V ông Nguyễn H trình bày:

Ngân hàng V - Chi nhánh Bắc Bình Dương(sau đây viết tắt là Ngân hàng) và Công ty T (sau đây viết tắt là Công ty) đã ký các hợp đồng cho vay, cụ thể như sau:

Thứ nhất: Hợp đồng cho vay theo hạn mức số 026A16/HM ngày 15/6/2016 với số tiền vay: 12.500.000.000 đồng (Mười hai tỉ năm trăm triệu đồng), mục đích vay để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, thời hạn duy trì hạn mức: 12 tháng kể từ ngày ký Hợp đồng số 026A16/HM. Thời hạn cho vay: 06 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân vốn vay và được ghi trên từng Giấy nhận nợ, thời gian thu hồi nợ: Nợ lãi trả vào ngày 26 hàng tháng, thời gian trả nợ gốc là vào ngày đến hạn được ghi trên Giấy nhận nợ.

Thứ hai: Yêu cầu phát hành thẻ tín dụng ngày 11/6/2015 số thẻ Visa V8400185, số tài khoản thẻ V8400185, hiệu lực thẻ tháng 7/2015 với số tiền vay 50.000.000 đồng, người đứng tên chủ tài khoản ông Phạm K, lãi suất thẻ 15%/năm.

Thứ ba: Yêu cầu phát hành thẻ tín dụng ngày 04/11/2015 số thẻ Visa VP0840035, số tài khoản thẻ VP0840035, hiệu lực thẻ tháng 11/2015 với số tiền vay 200.000.000 đồng, người đứng tên chủ tài khoản là bà Bùi Q, lãi suất thẻ 15%/năm.

Để bảo đảm cho các khoản vay trên, Công ty T đã thế chấp tài sản cho Ngân hàng các tài sản cụ thể như sau:

- Quyền sử dụng đất theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BY 682031, số vào sổ CH04349 do UBND thành phố Thủ Dầu Một cấp ngày 09/4/2015 theo hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất số 139TT15 ký ngày 29/5/2015 giữa Ngân hàng với ông Phạm K và bà Trần T.

- Máy móc thiết bị theo các hợp đồng thế chấp máy móc thiết bị số 140TC15 ký ngày 29/5/2015; số 407TC15 ngày 17/12/2015; số 408TC16 ngày 26/02/2016 và số 233TC16 ngày 15/6/2016 ký kết giữa Ngân hàng và Công ty T.

Ngoài ra, Ngân hàng còn ký với ông Phạm K và bà Trần T hợp đồng bảo lãnh số 01/HĐBL ngày 23/4/2019.

Quá trình thực hiện hợp đồng Ngân hàng cùng với Công ty T và bên bảo đảm đã thỏa thuận bán đấu giá thành công và thu hồi nợ được cụ thể số tiền như sau:

- Đối với tài sản là quyền sử dụng đất BY 682031, số vào sổ CH04349 do UBND thành phố Thủ Dầu Một cấp ngày 09/4/2015 đã thu hồi được số tiền nợ là 3.975.860.000 đồng vào ngày 23/9/2019.

- Đối với tài sản là máy móc thiết bị theo các hợp đồng thế chấp máy móc thiết bị số 140TC15 ký ngày 29/5/2015; số 407TC15 ngày 17/12/2015; số 408TC16 ngày 26/02/2016 và số 233TC16 ngày 15/6/2016 đã thu hồi được số tiền nợ là 30.768.800 đồng vào ngày 14/6/2022.

Tính đến hết ngày 20/6/2023, tổng dư nợ (bao gồm nợ gốc, lãi trong hạn và lãi quá hạn) của Công ty T là 10.530.101.898 đồng (Mười tỷ, năm trăm ba mươi triệu, một trăm lẻ một nghìn, tám trăm chín mươi tám đồng), trong đó:

Tiền dư nợ gốc: 4.683.261.326 đồng (Trong đó: Hợp đồng số 026A16/HM là 4.482.775.703 đồng, thẻ tín dụng V8400185 là 44.317.041 đồng và thẻ tín dụng VP840035: 156.168.582 đồng).

Tiền lãi trong hạn: 3.700.936.943 đồng (Trong đó: Hợp đồng số 026A16/HM là 3.530.871.543 đồng, thẻ tín dụng V8400185 là 41.412.205 đồng và thẻ tín dụng VP840035 là 128.653.195 đồng).

Tiền lãi phạt chậm trả gốc: 1.670.830.275 đồng (Trong đó: Hợp đồng số 026A16/HM là 1.670.830.275 đồng) và phí phạt thẻ tín dụng là 475.073.354 đồng.

Cụ thể chi tiết khoản nợ của Công ty đối với Ngân hàng đối với từng hợp đồng như sau:

Hợp đồng cấp tín dụng số 026A16/HM ngày 15/06/2016: Tổng số tiền vay là 12.500.000.000 đồng, tổng số tiền gốc Công ty đã thanh toán: 8.017.224.297 đồng; tiền dư nợ gốc chưa thanh toán 4.482.775.703 đồng; tiền lãi trong hạn chưa thanh toán 3.530.871.543 đồng; tiền lãi phạt chậm trả gốc chưa thanh toán 1.670.830.275 đồng.

Thẻ tín dụng số tài khoản thẻ V8400185: Tổng dư nợ thẻ: 533.598.754 đồng, trong đó: Dư nợ gốc: 44.317.041 đồng; dư nợ lãi: 41.412.205 đồng và phí phạt là 447.869.508 đồng.

Thẻ tín dụng Công ty số tài khoản thẻ VP0840035: Tổng dư nợ thẻ: 312.025.623 đồng, trong đó: Dư nợ gốc: 156.168.582 đồng; dư nợ lãi: 128.653.195 đồng và phí phạt và 27.203.846 đồng.

Do đó, đề nghị Tòa án tuyên buộc Công ty T thanh toán số tiền nợ tính đến ngày 20/6/2023 là 10.530.101.898 đồng (Mười tỷ, năm trăm ba mươi triệu, một trăm lẻ một nghìn, tám trăm chín mươi tám đồng) cho Ngân hàng V.

Yêu cầu bị đơn Công ty T phải tiếp tục trả lãi phát sinh theo mức lãi suất thỏa thuận tại Hợp đồng cho vay theo hạn mức số 026A16/HM ngày 15/6/2016 và 02 yêu cầu phát hành thẻ tín dụng quốc tế kể từ ngày tiếp theo ngày Tòa án ra Bản án hoặc Quyết định cho đến ngày bị đơn trả hết nợ gốc cho nguyên đơn.

Trường hợp nếu Công ty không thực hiện hoặc thực hiện không đúng nghĩa vụ trả nợ ngay sau khi Bản án của Tòa án có hiệu lực pháp luật thì ông Phạm K và bà Trần T phải thực hiện nghĩa vụ thanh toán cho Ngân hàng theo Hợp đồng bảo lãnh đã ký kết.

Đối với yêu cầu của nguyên đơn về việc trường hợp nếu Công ty T không thực hiện đúng nghĩa vụ thanh toán theo Hợp đồng bảo lãnh thì Ngân hàng V có quyền yêu cầu cơ quan thi hành án xử lý bất kỳ tài sản nào thuộc quyền sở hữu, sử dụng của ông Phạm K và bà Trần T để thu hồi nợ theo quy định của pháp luật và đề nghị tuyên nếu Công ty không thực hiện hoặc thực hiện không đúng nghĩa vụ trả nợ ngay sau khi bản án của Tòa án có hiệu lực pháp luật thì Ngân hàng có quyền yêu cầu cơ quan thi hành án xử lý bất kỳ tài sản nào thuộc quyền sở hữu, sử dụng của Công ty T để thu hồi nợ theo quy định của pháp luật, nguyên đơn tự nguyện rút một phần yêu cầu khởi kiện đối với yêu cầu này.

Đối với bản chính giấy phép cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử G1 trên mạng số 543/GP – BT/TTT ngày 16/10/2015, Ngân hàng đồng ý trả lại cho Công ty Công ty T.

Tại Bản tự khai trong quá trình tham gia tố tụng người đại diện hợp pháp của bị đơn Công ty T, ông Khương là người đại diện theo pháp luật của bị đơn đồng thời là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trình bày:

Ghi nhận nội dung trình bày của Ngân hàng V về nội dung Hợp đồng tín dụng, nội dung Hợp đồng thế chấp đã ký và quá trình thực hiện Hợp đồng tín dụng. Ghi nhận khoản nợ gốc, nợ lãi hiện nay Công ty còn nợ Ngân hàng theo số liệu Ngân hàng cung cấp cho Tòa án đến thời điểm Ngân hàng đi khởi kiện, Công ty đồng ý trả theo quy định nếu Ngân hàng thực hiện đúng thủ tục thanh lý tài sản theo quy định.

Tại Bản tự khai trong quá trình tham gia tố tụng người đại diện hợp pháp của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Bùi Q bà Huỳnh T bày:

Từ năm 2015 đến ngày 30/4/2016, bà Quỳnh có làm việc tại Công ty T. Trong thời gian làm việc tại Công ty bà Q có mở thẻ tín dụng với số tiền 200.000.000 đồng để sử dụng cho công việc của Công ty. Đến ngày 30/4/2016, khi bà Quỳnh nghỉ thì đã bàn giao lại thẻ cho Công ty. Nay trước yêu cầu khởi

kiện của Ngân hàng V với Công ty T đề nghị Tòa án căn cứ vào quy định pháp luật để giải quyết.

Đối với người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Trần T: Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án tổng đạt niêm yết các văn bản tố tụng: Thông báo thụ lý vụ án, Thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, quyết định xét xử, quyết định hoãn phiên tòa và giấy triệu tập tham gia phiên tòa sơ thẩm cho bà Thy theo quy định tại Điều 179 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Tuy nhiên, bà Thy không đến Tòa án tham gia tố tụng, không gửi văn bản trình bày ý kiến trước yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và cũng không có đơn yêu cầu độc lập trong vụ án.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thị xã C phát biểu ý kiến:

Về thủ tục: Từ khi thụ lý vụ án đến khi khai mạc phiên tòa sơ thẩm, Thẩm phán, Thư ký đã tiến hành đúng và đầy đủ các thủ tục tố tụng theo quy định. Nguyên đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Thy đã thực hiện đúng và đầy đủ về quyền, nghĩa vụ của mình theo quy định của pháp luật, đối với bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Khương chưa. Tại phiên tòa sơ thẩm, Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng quy định pháp luật. Đại diện Viện kiểm sát không kiến nghị khắc phục hay bổ sung gì khác.

Về nội dung: Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được làm rõ tại phiên tòa, nhận thấy yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ chấp nhận nên đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận. Đối với yêu cầu của nguyên đơn về việc trường hợp nếu Công ty T không thực hiện đúng nghĩa vụ thanh toán theo Hợp đồng bảo lãnh thì Ngân hàng V có quyền yêu cầu cơ quan thi hành án xử lý bất kỳ tài sản nào thuộc quyền sở hữu, sử dụng của ông Phạm K và bà Trần T để thu hồi nợ theo quy định của pháp luật và đề nghị tuyên nếu Công ty không thực hiện hoặc thực hiện không đúng nghĩa vụ trả nợ ngay sau khi bản án của Tòa án có hiệu lực pháp luật thì Ngân hàng có quyền yêu cầu cơ quan thi hành án xử lý bất kỳ tài sản nào thuộc quyền sở hữu, sử dụng của Công ty T để thu hồi nợ theo quy định của pháp luật, yêu cầu này người đại diện hợp pháp của nguyên đơn tự nguyện rút một phần yêu cầu khởi kiện nên đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận và đình chỉ xét xử theo quy định tại khoản 2 Điều 244 của Bộ luật tố tụng dân sự.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được kiểm tra, xem xét tại phiên tòa, ý kiến của đại diện Viện Kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền.

Ngân hàng V khởi kiện Công ty T tranh chấp hợp đồng tín dụng, cả hai đều có tư cách pháp nhân, và đều có mục đích lợi nhuận. Các bên thực hiện ký hợp đồng tín dụng tại trụ sở Ngân hàng V – Chi nhánh Bắc Bình Dương, phường P, thị xã C, tỉnh Bình Dương và tranh chấp phát sinh từ hoạt động của chi nhánh

Ngân hàng V. Căn cứ khoản 1 Điều 30; khoản 1 Điều 35; khoản 1 Điều 36 và khoản 1 Điều 40 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015, Tòa án xác định đây là vụ án dân sự về tranh chấp kinh doanh thương mại, quan hệ pháp luật trong vụ án này là tranh chấp hợp đồng tín dụng và thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thị xã C, tỉnh Bình Dương.

[1.2] Về sự có mặt, vắng mặt của đương sự: Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn và người đại diện hợp pháp của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Bùi Q có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Người đại diện hợp pháp của bị đơn Công ty T và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Phạm K và bà Trần T đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai mà vắng mặt nên Hội đồng xét xử căn cứ Điều 227 và Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 tiến hành xét xử vắng mặt người đại diện hợp pháp của nguyên đơn, người đại diện hợp pháp của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Quỳnh; người đại diện hợp pháp của bị đơn Công ty T và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Phạm K và bà Trần T.

[2] Về chứng cứ

Các đương sự trong vụ án đồng ý sử dụng chứng cứ do các đương sự cung cấp và chứng cứ do Tòa án thu thập theo Biên bản phiên họp tiếp cận, kiểm tra và công khai chứng cứ ngày 31/3/2023 của Tòa án nhân dân thị xã C. Các tài liệu chứng cứ các bên đương sự đã giao nhận đầy đủ cho nhau, các chứng cứ do Tòa thu thập đã được thông báo đúng quy định, không ai khiếu nại hay có ý kiến gì. Do đó, Hội đồng xét xử sử dụng chứng cứ do đương sự và chứng cứ do Tòa án thu thập làm cơ sở để giải quyết vụ án.

[3] Về nội dung tranh chấp

[3.1] Nguyên đơn, người đại diện hợp pháp của nguyên đơn và người đại diện hợp pháp của bị đơn trình bày thống nhất về việc Ngân hàng và Công ty T có ký kết Hợp đồng cấp tín dụng số 026A16/HM ngày 15/6/2016 và yêu cầu phát hành thẻ tín dụng ngày 11/6/2015 và yêu cầu phát hành thẻ tín dụng ngày 04/11/2015 giữa Ngân hàng V và Công ty T với số tiền vay 12.750.000.000 đồng nên đây được xem là tình tiết, sự kiện không phải chứng minh theo Điều 92 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3.2] Xét, Hợp đồng cấp tín dụng số 026A16/HM ngày 15/6/2016 và yêu cầu phát hành thẻ tín dụng ngày 11/6/2015 và yêu cầu phát hành thẻ tín dụng ngày 04/11/2015 giữa Ngân hàng V và Công ty T đã ký là giao dịch dân sự, các đương sự đều có đủ năng lực hành vi dân sự, hoàn toàn tự nguyện tham gia ký hợp đồng, hình thức và nội dung không vi phạm điều cấm, không trái đạo đức xã hội và tuân thủ trình tự thủ tục theo quy định pháp luật dân sự. Do đó, hợp đồng hợp pháp và làm phát sinh quyền và nghĩa vụ của các bên tham gia ký kết. Ngân hàng V đã tiến hành giải ngân và Công ty T đã nhận số tiền được giải ngân 12.750.000.000 đồng. Quá trình thực hiện hợp đồng, Công ty không có nghĩa vụ trả nợ nên đã làm đơn yêu cầu Ngân hàng V xử lý tài sản bảo đảm và thu hồi nợ được số tiền 4.006.628.800 đồng, hiện còn nợ lại số tiền

10.530.101.898 đồng do đó yêu cầu Ngân hàng V khởi kiện buộc Công ty T phải thanh toán toàn bộ nợ gốc và các khoản lãi phát sinh đến ngày xét xử sơ thẩm 20/6/2023 là có căn cứ chấp nhận.

Đối với khoản nợ gốc là 4.683.261.326 đồng; tiền lãi trong hạn: 3.700.936.943 đồng; tiền lãi phạt chậm trả gốc: 1.670.830.275 đồng và phí phạt thẻ tín dụng: 475.073.354 đồng tính đến hết ngày 20/6/2023, Xét thấy, việc ký Hợp đồng tín dụng là tự nguyện giữa các bên, các bên đều thống nhất với các điều khoản đã được ghi trong Hợp đồng nên phát sinh hiệu lực và buộc các bên phải thực hiện. Theo quy định tại Điều 5 của Hợp đồng cho vay theo hạn mức số 026A16/BBD ngày 15/6/2016 và các yêu cầu phát hành thẻ quy định về trả tiền lãi vay nên bên vay phải có nghĩa vụ trả lãi và lại chậm trả cho bên cho vay và phí phạt thẻ tín dụng do đó Công ty Công ty T có nghĩa vụ phải thanh toán lãi trong hạn; lãi chậm trả và phí phạt cho Ngân hàng V là phù hợp.

[3.3] Về các hợp đồng thế chấp mà Ngân hàng V ký kết với Công ty T. Đối tài sản thế chấp giữa Ngân hàng V và Công ty T đã thỏa thuận xử lý bán đấu giá trước khi Ngân hàng V khởi kiện nên Hội đồng xét xử không xem xét. Nếu giữa các bên phát sinh tranh chấp sẽ được xem xét và giải quyết tại 01 vụ án khác khi có yêu cầu.

[3.4] Đối với Hợp đồng bảo lãnh số 01/HĐBL ngày 23/4/2019, Hội đồng xét xử nhận thấy: Tại Hợp đồng bảo lãnh số 01/HĐBL ngày 23/4/2019 có nội dung “*bên bảo lãnh đồng ý bảo lãnh cho tất cả các nghĩa vụ trả nợ còn lại của Công ty đối với Ngân hàng (bao gồm nợ gốc, lãi trên nợ gốc, lãi phạt, phí và các khoản phải trả khác...*”, “*...Bên bảo lãnh cam kết sẽ thực hiện nghĩa vụ trả nợ thay toàn bộ phần nghĩa vụ*”.

Việc ông Phạm K và bà Trần T ký hợp đồng bảo lãnh có năng lực pháp luật, năng lực hành vi dân sự đầy đủ, nội dung của hợp đồng bảo lãnh không trái pháp luật và đạo đức xã hội phù hợp với quy định tại Điều 335 và Điều 342 của Bộ luật Dân sự năm 2015 nên có hiệu lực đối với các bên. Do đó việc nguyên đơn yêu cầu trong trường hợp Công ty T không thanh toán hoặc thanh toán không đầy đủ thì người bảo lãnh là ông Phạm K và bà Trần T có trách nhiệm thanh toán cho Ngân hàng V cho đến khi thanh toán hết toàn bộ số tiền còn nợ là có căn cứ chấp nhận.

[3.5] Đối với yêu cầu của nguyên đơn về việc trường hợp nếu Công ty T không thực hiện đúng nghĩa vụ thanh toán theo Hợp đồng bảo lãnh thì Ngân hàng V có quyền yêu cầu cơ quan thi hành án xử lý bất kỳ tài sản nào thuộc quyền sở hữu, sử dụng của Công ty T ông Phạm K và bà Trần T để thu hồi nợ theo quy định của pháp luật và đề nghị tuyên nếu Công ty không thực hiện hoặc thực hiện không đúng nghĩa vụ trả nợ ngay sau khi bản án của Tòa án có hiệu lực pháp luật thì Ngân hàng có quyền yêu cầu cơ quan thi hành án xử lý bất kỳ tài sản nào thuộc quyền sở hữu, sử dụng của Công ty để thu hồi nợ theo quy định của pháp luật. Đối với yêu cầu này người đại diện hợp pháp của nguyên đơn đã làm đơn đề nghị rút nên Hội đồng xét xử đình chỉ xét xử theo quy định.

[4] Xét ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã C là có căn cứ, phù hợp với quy định của pháp luật nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[5] Về án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm: Dương sự phải chịu án phí theo quy định.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 30; khoản 1 Điều 35; khoản 1 Điều 36 và khoản 1 Điều 40, Điều 147, 157, 271 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ các Điều 90, Điều 91, Điều 94, Điều 95, Điều 98 của Luật các Tổ chức tín dụng năm 2010;

Căn cứ Nghị định số 183/2010/NĐ-CP ngày 23/7/2010 về đăng ký giao dịch bảo đảm.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng V đối với bị đơn Công ty T về việc “tranh chấp hợp đồng tín dụng”.

2. Buộc Công ty T thanh toán cho Ngân hàng V số tiền 10.530.101.898 đồng (Mười tỷ, năm trăm ba mươi triệu, một trăm lẻ một nghìn, tám trăm chín mươi tám đồng), trong đó: Nợ gốc là 4.683.261.326 đồng; tiền lãi trong hạn: 3.700.936.943 đồng; tiền lãi phạt chậm trả gốc: 1.670.830.275 đồng và phí phạt thẻ tín dụng: 475.073.354 đồng.

Kể từ ngày 21/06/2023 cho đến khi thi hành án xong, Công ty T còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất được quy định tại Hợp đồng cấp tín dụng số 026A16/HM ngày 15/6/2016 và các yêu cầu phát hành thẻ tín dụng có số thẻ Visa V8400185, số tài khoản thẻ V8400185 ngày 11/6/2015 và yêu cầu phát hành thẻ tín dụng số thẻ Visa VP0840035, số tài khoản thẻ VP0840035 ngày 04/11/2015.

3. Trường hợp Công ty T không trả đầy đủ khoản tiền nêu trên, buộc ông Phạm K và bà Trần T có trách nhiệm trả cho Ngân hàng V cho đến khi trả hết toàn bộ số vay theo nội dung Hợp đồng bảo lãnh 01/HĐBL ngày 23/4/2019.

4. Đình chỉ xét xử một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về yêu cầu trong trường hợp nếu Công ty T không thực hiện đúng nghĩa vụ thanh toán theo Hợp đồng bảo lãnh thì Ngân hàng V có quyền yêu cầu cơ quan thi hành án xử lý bất kỳ tài sản nào thuộc quyền sở hữu, sử dụng của ông Phạm K và bà Trần T để thu hồi nợ theo quy định của pháp luật và đề nghị tuyên nếu Công ty không thực hiện hoặc thực hiện không đúng nghĩa vụ trả nợ ngay sau khi bản án của Tòa án có hiệu lực pháp luật thì Ngân hàng có quyền yêu cầu cơ quan thi hành án xử lý bất kỳ tài sản nào thuộc quyền sở hữu, sử dụng của Công ty T để thu hồi nợ theo quy định của pháp luật.

5. Ngân hàng V có trách nhiệm trả lại cho bị đơn Công ty T bản chính bản chính giấy phép cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử G1 trên mạng số 543/GP – BTTTT ngày 16/10/2015.

6. Về án phí:

- Công ty T phải nộp 118.530.102 (một trăm mười tám triệu, năm trăm ba mươi nghìn, không trăm lẻ hai) đồng án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm.

- Ngân hàng V không phải chịu án phí. Hoàn trả lại cho Ngân hàng Ngoại Thương Việt Nam số tiền 58.603.010 đồng (năm mươi tám triệu, sáu trăm lẻ ba nghìn, không trăm mười đồng) theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí tòa án số 0001262 ngày 08/11/2022 tại Chi cục thi hành án dân sự thị xã C.

7. Về quyền kháng cáo: Các đương sự có mặt được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày tuyên án. Các đương sự vắng mặt được quyền kháng cáo Bản án trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày nhận được Bản án hoặc Bản án được niêm yết công khai.

8. Trường hợp Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 482 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 và Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự năm 2008 (đã được sửa đổi, bổ sung năm 2014) thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 của Luật Thi hành án dân sự năm 2008 (đã được sửa đổi, bổ sung năm 2014); thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự năm 2008 (đã được sửa đổi, bổ sung năm 2014)/.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Bình Dương;
- VKSND thị xã C;
- Chi cục THADS thị xã C;
- Sở tư pháp tỉnh Bình Dương;
- Người tham gia tố tụng;
- Lưu: HS, TA (01).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Hồ Thị Hoa

